

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: đồng VN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		35,164,911,717	42,822,086,545
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	12,487,972,066	4,480,180,810
1. Tiền	111		12,487,972,066	4,480,180,810
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.10	22,599,294,551	38,148,751,739
1. Phải thu của khách hàng	131		707,832,167	172,987,275
2. Trả trước cho người bán	132		11,004,816	9,343,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138		21,880,457,568	37,966,421,464
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77,645,100	193,153,996
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		58,517,500	33,640,996
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		19,127,600	159,513,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,954,417,913	2,521,181,212
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1,296,333,037	2,004,194,208
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	742,027,404	1,279,440,540
- Nguyên giá	222		2,527,536,978	2,527,536,978
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1,785,509,574)	(1,248,096,438)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	554,305,633	724,753,668
- Nguyên giá	228		914,313,000	893,433,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(360,007,367)	(168,679,332)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		658,084,876	516,987,004
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	40,682,408	103,444,875
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	617,402,468	413,542,129
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		37,119,329,630	45,343,267,757

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3,078,022,710	9,814,457,838
I. Nợ ngắn hạn	310		3,078,022,710	9,814,457,838
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		17,218,300	410,094,376
3. Người mua trả tiền trước	313		77,000,000	246,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	90,713,325	254,290,008
5. Phải trả người lao động	315		223,205,741	502,798,738
6. Chi phí phải trả	316	V.12	35,582,317	19,250,954
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320			54,058,271
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		-	-
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	2,634,303,027	8,327,965,491
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		34,041,306,920	35,528,809,919
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.16	34,041,306,920	35,528,809,919
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35,000,000,000	35,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(958,693,080)	528,809,919
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		37,119,329,630	45,343,267,757

Ghi chú: - Số liệu các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

- Các chỉ tiêu có dấu (x) không ghi số liệu.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006		677,266,220,000	686,313,240,000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		581,862,420,000	637,471,930,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008			
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		581,862,420,000	637,471,930,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010			
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		1,569,600,000	1,569,600,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013			
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		1,569,600,000	1,569,600,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015			
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016			
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		81,989,700,000	45,715,500,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018			
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		81,989,700,000	45,715,500,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020			
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023			
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024			
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025			
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		11,844,500,000	1,546,000,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028			
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		11,844,500,000	1,546,000,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030			
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031			
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032		-	-
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	033			
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	034			
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	035			
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		-	10,210,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038			
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		-	10,210,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040			
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		-	-
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043			
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044			
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045			
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046			
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047			
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050			
Trong đó:				
7.1. Chứng khoán giao dịch	051			

Chỉ tiêu	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052			
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053			
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054			
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055			
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056			
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057			
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058			
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059			
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060			
7.3. Chứng khoán cầm cố	061			
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062			
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063			
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064			
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065			
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066			
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067			
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068			
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069			
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070			
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071			
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072			
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073			
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074			
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075			
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076			
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077			
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078			
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079			
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080			
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081			
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082			
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083			
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Tuyết Thanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Hồng Hạnh



Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Cẩm Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: đồng VN

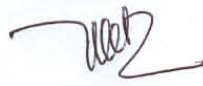
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này/ (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này/ (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	1		1,343,172,327	16,564,865,144	6,459,979,316	61,914,097,769
<i>Trong đó:</i>						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.1		362,451,564	267,425,030	2,493,867,377	2,726,896,444
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.2					28,864,000
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.3					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1.4					
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.5		610,818,181	2,720,000,000	2,646,181,816	3,425,454,546
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.6		333,113,687		549,711,003	55,454,840
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	1.7					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.8					
- Doanh thu khác	1.9		36,788,895	13,577,440,114	770,219,120	55,677,427,939
2. Các khoản giảm trừ doanh thu						
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		1,343,172,327	16,564,865,144	6,459,979,316	61,914,097,769
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		438,240,062	13,638,868,159	1,869,181,040	54,224,668,620
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		904,932,265	2,925,996,985	4,590,798,276	7,689,429,149
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,333,062,157	1,862,954,928	6,076,519,579	8,304,526,313
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		(428,129,892)	1,063,042,057	(1,485,721,303)	(615,097,164)
8. Thu nhập khác	31					23,864
9. Chi phí khác	32			33,116	1,781,696	9,348,227
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(33,116)	(1,781,696)	(9,324,363)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(428,129,892)	1,063,008,941	(1,487,502,999)	(624,421,527)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	-	-	-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(428,129,892)	1,063,008,941	(1,487,502,999)	(624,421,527)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(122)	304	(425)	(178)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Tuyết Thanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Hồng Hạnh

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013
Tổng Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

 Nguyễn Cẩm Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp) (*)
 Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: đồng VN

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này/ (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này/ (Năm trước)
1	2	3	4	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(1,487,502,999)	(624,421,527)
2. Điều chỉnh cho các khoản			540,976,260	(1,807,642,257)
- Khấu hao TSCĐ	2		728,741,171	764,637,65
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			(1,297,500,000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(424,926,074)	(53,492,533,70)
- Chi phí lãi vay	6		237,161,163	52,217,753,80
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(946,526,739)	(2,432,063,784)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		15,689,842,588	398,203,112,15
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6,733,490,128)	(409,208,159,40)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		37,885,963	265,685,11
- Tiền lãi vay đã trả	13		(240,106,163)	(52,978,778,88)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(360,284,943)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(167,938,678)	(272,797,546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7,639,666,843	(66,783,287,30)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20,880,000)	(363,115,200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1,967,500,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		389,004,413	53,482,236,054
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		368,124,413	55,086,620,854
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		8,007,791,256	(11,696,666,446)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,480,180,810	16,176,847,256
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		12,487,972,066	4,480,180,810

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Tuyết Thanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Hồng Hạnh



Nguyễn Cẩm Trung

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013
 Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ báo cáo	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		35,000,000,000	35,000,000,000					35,000,000,000	35,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ (*)									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
8. Quỹ dự phòng tài chính									
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	(308,112,386)	(530,563,188)		222,450,802		428,129,892	(530,563,188)	(958,690,572)
Cộng		34,691,887,614	34,469,436,812	-	222,450,802	-	428,129,892	34,469,436,812	34,041,306,640

(*) Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2013

Người lập biên

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Tuyết Thanh

Phạm Thị Tuyết Thanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lê Hồng Hạnh

Lê Hồng Hạnh



Nguyễn Cẩm Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Hoàng là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 96/UBCK – GP ngày 21 tháng 08 năm 2008, giấy phép điều chỉnh số 173/UBCK-GP ngày 26/11/2008 và số 287/UBCK-GP ngày 09 tháng 12 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký thuế số 0102973463 do Cục thuế Tp.Hà Nội cấp ngày 15 tháng 10 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty tại P224-202-006, 27 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10/2012 và kết thúc vào ngày 31/12/2012.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính, thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và thông tư 162/2010/TT-BTC hướng dẫn bổ sung, sửa đổi thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Nhật ký chung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	8,788,876,059	
Tiền gửi ngân hàng	3,699,096,007	4,480,180,810
<i>Trong đó: Tiền gửi của NĐT về GDCK</i>	3,271,297,042	4,362,484,086
Tiền gửi có kỳ hạn		
Cộng	12,487,972,066	4,480,180,810

2. Giá trị giao dịch được thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa công ty chứng khoán	100,000	700,000,000
b) Cửa nhà đầu tư	23,387,753	239,591,728,200
- Cổ phiếu	23,387,753	239,591,728,200
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ)		
Cộng	23,487,753	239,591,728,200

3. Tình hình đầu tư tài chính

	Số lượng cổ phiếu	Giá trị sổ sách VND	Giá trị thị trường VND	Tổng giá trị theo giá thị trường VND
--	-------------------	------------------------	---------------------------	--

I. Chứng khoán thương mại

- Cổ phiếu (Chi tiết danh mục Cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)
- Trái phiếu (Chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)
- Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)
- Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Số lượng cổ phiếu	Giá trị sổ sách VND	Giá trị thị trường VND	Tổng giá trị theo giá thị trường VND
II. Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	-
+ Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)				
+ Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá/rủi ro)				
+ Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)				
+ Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)				
+ Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)				
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
+ Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá)				
+ Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)				
+ Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)				
+ Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)				
III. Đầu tư góp vốn	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)				
IV. Đầu tư tài chính khác				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính : VND***Thiết bị
quản lý****Nguyên giá**

Số dư đầu kỳ

2,527,536,978

Số tăng trong kỳ

-

Số giảm trong kỳ

-

- Giảm khác

-

Số dư cuối kỳ**2,527,536,978****Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu kỳ

1,248,096,438

Khấu hao trong kỳ

537,413,136

Số giảm trong kỳ

-

Số dư cuối kỳ**1,785,509,574****Giá trị còn lại**

Tại ngày đầu kỳ

1,279,440,540

Tại ngày cuối kỳ

742,027,404

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính : VND***Phần mềm
máy tính****Nguyên giá**

Số dư đầu kỳ

893,433,000

Số tăng trong kỳ

20,880,000

Số giảm trong kỳ

-

Số dư cuối kỳ**914,313,000****Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu kỳ

168,679,332

Khấu hao trong kỳ

191,328,035

Số giảm trong kỳ

-

Số dư cuối kỳ**360,007,367****Giá trị còn lại**

Tại ngày đầu kỳ

745,633,668

Tại ngày cuối kỳ

554,305,633

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí thành lập doanh nghiệp		77,715,932
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	40,682,408	25,728,943
Cộng	40,682,408	103,444,875

7. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	440,736,224	272,797,546
- Tiền lãi phân bổ	56,666,244	20,744,583
Cộng	617,402,468	413,542,129

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	36,626,100	208,160,850
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	54,087,225	46,129,158
Cộng	90,713,325	254,290,008

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	-

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ (01/01/2012)			Số phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ (31/12/2012)			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
1. Phải thu của khách hàng	172,987,275			3,462,382,590	2,927,537,698	707,832,167				
2. Phải thu khác(*)	37,975,764,464			11,030,184,423	27,114,486,503	21,891,462,384				
- Trả trước tiền cho người bán	9,343,000			2,720,816	1,059,000	11,004,816				
- Phải thu khác(*)	37,966,421,464			11,027,463,607	27,113,427,503	21,880,457,568				
Cộng	38,148,751,739	-	-	14,492,567,013	30,042,024,201	22,599,294,551	-	-	-	

(*) Chi tiết phải thu khác

31/12/2012
VND

01/01/2012
VND

Công ty CP Đầu tư tài chính Phương Hoàng
Phải thu các cá nhân khác

21,815,351,152
65,106,416
21,880,457,568

22,976,431,152
14,989,990,312
37,966,421,464

Cộng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**11. Chi phí phải trả**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay		2,945,000
Chi phí phải trả khác	35,582,317	16,305,954
Cộng	35,582,317	19,250,954

12. Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,634,303,027	8,327,965,491
Cộng	2,634,303,027	8,327,965,491

(*) Chi tiết phải trả khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TPHCM		2,000,000,000
Các cá nhân khác	2,634,303,027	6,327,965,491
Cộng	2,634,303,027	8,327,965,491

13. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Phải trả sở GD&ĐT	-	18,182,657
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	-	-
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	35,865,614
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	-
Cộng	-	54,048,271

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu khác**

	Quý 4/2012	Quý 4/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,352,779	12,554,116,144
Doanh thu khác	31,436,116	1,023,323,970
Cộng	36,788,895	13,577,440,114

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Quý 4/2012 VND	Quý 4/2011 VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	144,390,621	214,118,
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán		
Chi phí hoạt động tư vấn		
Chi phí dự phòng		
Chi phí lãi vay		13,210,905,
Chi phí khác	293,849,441	213,843,
Cộng	438,240,062	13,638,868,

3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Quý 4/2012 VND	Quý 4/2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(428,129,892)	1,063,008,9
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi		
- Các khoản điều chỉnh tăng		33,1
- Các khoản điều chỉnh giảm		(1,287,533,8)
+ <i>Lỗ kỳ trước chuyển sang</i>		(1,287,533,8)
Tổng lợi nhuận tính thuế	(428,129,892)	(224,491,8)
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1 Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012	Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	405,102,998	387,260,000

2 Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau: Lĩnh vực môi giới và lĩnh vực tư vấn, lĩnh vực khác.

2.1 Kết quả bộ phận cho Quý IV năm 2012 như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Môi giới	Tư vấn và lĩnh vực khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	362,451,564	980,720,763	1,343,172,327
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	362,451,564	980,720,763	1,343,172,327
Chi phí bộ phận	328,751,421	109,488,641	438,240,062
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	33,700,143	871,232,122	904,932,265
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			1,333,062,157
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(428,129,892)
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-
Tổng lợi nhuận sau thuế			(428,129,892)
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			176,989,083

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.2 Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Môi giới	Tư vấn và lĩnh vực khác	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	3,271,297,042	621,900,000	3,893,197,042
Tài sản không phân bổ			33,226,132,588
Tổng tài sản	3,271,297,042	621,900,000	37,119,329,630
Nợ phải trả bộ phận	2,604,969,679	77,000,000	2,681,969,679
Nợ phải trả không phân bổ			396,053,031
Tổng Nợ phải trả	2,604,969,679	77,000,000	3,078,022,710

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- * Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và

- * tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

- * Giá trị hợp lý của các chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị số sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	12,487,972,066	4,480,180,810	12,487,972,066	4,480,180,810
<i>Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
Chứng khoán thương mại				
Cổ phiếu niêm yết				
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Các khoản hợp tác kinh doanh ngắn hạn				
<i>Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
<i>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>				
Chứng khoán sẵn sàng để bán				
Cổ phiếu niêm yết				
Cổ phiếu chưa niêm yết				
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>				
<i>Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác</i>	22,588,289,735	38,139,408,739	22,588,289,735	38,139,408,739
Cộng	35,076,261,801	42,619,589,549	35,076,261,801	42,619,589,549
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ				
Phải trả cho người bán	17,218,300	410,094,376	17,218,300	410,094,376
Chi phí phải trả	35,582,317	19,250,954	35,582,317	19,250,954
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	54,058,271	-	54,058,271
Các khoản phải trả khác	2,634,303,027	8,327,965,491	2,634,303,027	8,327,965,491
Cộng	2,687,103,644	8,811,369,092	2,687,103,644	8,811,369,092

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Các khoản phải thu khác

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên phòng quản lý rủi ro thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Phải trả cho người bán	17,218,300		17,218,300
Người mua trả tiền trước	11,000,000	66,000,000	77,000,000
Vay và nợ			-
Chi phí phải trả	35,582,317		35,582,317
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-		-
Các khoản phải trả khác	2,634,303,027		2,634,303,027
Cộng	2,698,103,644	66,000,000	2,764,103,644
Số đầu kỳ			
Phải trả cho người bán	410,094,376		410,094,376
Người mua trả tiền trước		246,000,000	246,000,000
Vay và nợ			-
Chi phí phải trả	19,250,954		19,250,954
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	54,058,271		54,058,271
Các khoản phải trả khác	8,327,965,491		8,327,965,491
Cộng	8,811,369,092	246,000,000	9,057,369,092

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, và các khoản phải trả tài chính. Các khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, các khoản phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IX TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số sử dụng trong kỳ	-	-
- Số trích lập trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	-	-

X NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

0

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý III/2012 , Quý IV/2011 và năm 2011.

Người lập biểu

Phạm Thị Tuyết Thanh

Kế toán trưởng

Lê Hồng Hạnh

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2013



Tổng Giám đốc

Nguyễn Cẩm Trung